

VAI TRÒ CỦA PHỤ NỮ VE CHAI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG TRONG QUẢN LÝ RÁC THẢI VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

TRINH VĂN TÙNG*

Tóm tắt: Nghiên cứu khẳng định phụ nữ ve chai ở thành phố Đà Nẵng đóng vai trò thiết yếu và đa chiều trong chuỗi giá trị môi trường và kinh tế tuần hoàn, bao gồm: phân loại sơ cấp, thu hồi tài nguyên, giảm tải hệ thống thu gom công ích và thúc đẩy tư duy kinh tế tuần hoàn. Họ còn là lực lượng tuyên truyền viên môi trường tại chỗ rất tiềm năng, với sự sẵn sàng hợp tác cao từ/cho cộng đồng. Tuy nhiên, nhóm xã hội này đối diện với nghịch lý tổn thương sâu sắc, biểu hiện qua sinh kế bấp bênh và khoảng trống an sinh nghiêm trọng. Các phát hiện cho thấy nhu cầu hỗ trợ mang tính hệ thống và liên thông mạnh mẽ giữa các yếu tố (vốn vay ưu đãi, đào tạo nghề, hỗ trợ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, ...). Để hỗ trợ nhóm xã hội này một cách tốt nhất, chính sách cần thiết kế gói hỗ trợ tích hợp an sinh - sinh kế, thành lập Quỹ hỗ trợ rủi ro và chính thức hóa vai trò của họ thành lao động bán chính thức nhằm góp phần nâng cao vị thế cũng như hiệu quả quản lý rác thải đô thị bền vững.

Từ khóa: phụ nữ ve chai, quản lý rác thải, kinh tế tuần hoàn, an sinh xã hội, phân loại rác tại nguồn, hàm ý chính sách.

Nhận bài: 06/1/2026

Gửi phản biện: 12/2/2026

Duyệt đăng: 28/4/2026

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh đô thị hóa diễn ra ngày càng nhanh, lượng rác thải sinh hoạt phát sinh liên tục gia tăng tại các thành phố lớn như Đà Nẵng đã và đang tạo áp lực đáng kể lên hệ thống quản lý chất thải đô thị chính thức. Điều này khiến quá trình thu gom, phân loại và xử lý rác thải đô thị trở thành một thách thức ngày càng phức tạp đối với các cơ quan quản lý và đơn vị cung cấp dịch vụ môi trường. Dù đã có nhiều nỗ lực hiện đại hóa, công ty môi trường vẫn gặp không ít khó khăn trong việc thu gom toàn bộ khối lượng rác, đặc biệt là rác tái chế phát sinh hằng ngày. Để bù đắp những thiếu hụt của các tổ chức cung cấp dịch vụ công ích như Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng, một phần quan trọng của công việc này được đảm nhận bởi lực lượng lao động phi chính thức - chủ yếu là những phụ nữ thu gom ve chai. Họ hoạt động thầm lặng, sử dụng các phương tiện thô sơ như xe đạp, xe kéo hay sọt nhựa, nhưng đóng góp một cách bền bỉ vào sự vận hành của “vòng tuần hoàn chất thải đô thị”.

* Viện Lãnh đạo học và Hành chính công, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

Vai trò của họ mang ý nghĩa kinh tế-môi trường rõ rệt: (i) Họ là những người đầu tiên tiến hành phân loại sơ cấp, tách rác tái chế khỏi dòng thải, biến những vật phẩm tương chừng vô dụng trở thành tài nguyên quay trở lại nền kinh tế; (ii) Công việc của họ giúp giảm tải đáng kể cho hệ thống thu gom công ích, ngăn ngừa rác tái chế bị trộn lẫn vào rác sinh hoạt gây quá tải hệ thống xử lý; (iii) Hoạt động của họ góp phần trực tiếp vào việc giảm chi phí vận hành hệ thống xử lý rác, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên và thúc đẩy tự duy kinh tế tuần hoàn trong cộng đồng. Với công việc này, phụ nữ ve chai không chỉ mưu sinh mà còn là nhân tố giúp đô thị “giữ nhịp thở đều” hay nói đúng hơn là góp phần vào vòng tuần hoàn kinh tế rác thải đô thị.

Tuy nhiên, tồn tại một nghịch lý lớn khi nhóm lao động tạo ra giá trị kinh tế-môi trường rõ rệt này lại là một trong những nhóm dễ bị tổn thương nhất trong xã hội. Tính dễ bị tổn thương của họ thể hiện trên nhiều phương diện: (i) Không có hợp đồng lao động, không có lưới an sinh xã hội (ASXH) với thu nhập hoàn toàn phụ thuộc vào lượng phế liệu thu gom/thu mua được mỗi ngày; (ii) Thường xuyên làm việc trong điều kiện khắc nghiệt, chịu đựng nắng gắt, mưa lớn, bụi mịn, kim loại sắc nhọn, hóa chất độc hại, phải di chuyển quãng đường dài và mang vác nặng, dẫn đến nhiều bệnh mãn tính về xương khớp và hô hấp; (iii) Phần lớn phụ nữ ve chai không có hoặc hạn chế trong tiếp cận bảo hiểm y tế và hiểm khi trở thành đối tượng của các chương trình hỗ trợ sinh kế hay đào tạo kỹ năng. Họ thường bị xem nhẹ và dễ bị kỳ thị, dẫn đến vị thế xã hội thấp.

Mức độ dễ bị tổn thương của nhóm lao động này đòi hỏi một cách tiếp cận mới, mang tính hệ thống và đồng bộ. Trong thực tế, phụ nữ ve chai (PNVC) không chỉ đối diện với những rủi ro kinh tế do thu nhập bấp bênh và thiếu các cơ chế bảo vệ lao động chính thức, mà còn phải gánh chịu nhiều rủi ro xã hội và sức khỏe trong quá trình mưu sinh, từ việc tiếp xúc trực tiếp với rác thải chưa được phân loại đến những hạn chế trong tiếp cận dịch vụ y tế, bảo hiểm xã hội và các chương trình ASXH khác. Tuy nhiên, nghịch lý là trong khi họ đóng góp đáng kể vào quá trình thu gom, phân loại, vận chuyển và sơ tái chế rác thải trong đô thị, vai trò của họ lại phần lớn nằm ngoài khuôn khổ chính sách và hệ thống quản trị rác thải chính thức. Điều này cho thấy cần phải nhìn nhận lại vị trí của nhóm lao động này trong cấu trúc quản lý môi trường đô thị, không chỉ dưới góc độ sinh kế mà còn dưới góc độ quản trị bền vững và kinh tế tuần hoàn. Bài viết được thiết lập nhằm xây dựng kiến nghị chính sách mang tính đồng bộ, hệ thống, kết nối các ngành (môi trường, an sinh xã hội, y tế), cũng như kết nối phụ nữ và chính quyền địa phương. Mục tiêu chiến lược cuối cùng là tiến tới công nhận chính thức vai trò của PNVC trong hệ thống quản lý rác thải đô thị. Cụ thể, bài viết tập trung vào hai mục tiêu chính: (i) Thực hiện đánh giá một cách toàn diện vai trò của PNVC trên địa bàn Thành phố (TP.) Đà Nẵng trong quản lý rác thải - một số công đoạn trong kinh tế tuần hoàn, đồng thời làm rõ khoảng trống an sinh và tính dễ bị tổn thương của họ. Trong bối cảnh hiện nay, việc phân loại rác tại nguồn ở các hộ gia đình chưa được thực hiện tốt. Bên cạnh đó hệ thống máy móc cũng chưa đáp ứng được yêu cầu phân loại rác tái chế và rác sinh học. Vì vậy, vai trò của nhóm thu lượm ve chai trên thực tế đã góp phần quan trọng vào quá trình thu gom, sàng lọc và chuyển dòng các loại rác có khả năng tái chế trước khi đi vào hệ thống xử lý chính thức; (ii) Đề xuất các hàm ý chính sách cụ thể, khả thi và có cơ sở pháp lý, dựa trên bằng chứng thực tế, nhằm công nhận và tích hợp vai trò của PNVC vào hệ thống quản lý rác thải đô thị.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp dữ liệu định lượng mô tả quy mô lớn về đặc điểm nhân khẩu học-xã hội và dữ liệu định tính chuyên sâu. Phương pháp khảo sát định lượng chuyên sâu được thiết kế nhằm thu thập dữ liệu cấu trúc về đặc điểm sinh kế, thực trạng lao động, vai trò của PNVC trong quản lý rác thải cũng như nhu cầu ASXH của họ. Theo thống kê của Hội Liên hiệp Phụ nữ TP. Đà Nẵng, có tổng cộng 1.057 phụ nữ làm nghề thu gom và thu mua ve chai, phân bố tại 23 phường trên địa bàn Đà Nẵng. Trong bài viết này, tổng mẫu được sử dụng để phân tích mô tả một cách khái quát đặc điểm nhân khẩu-xã hội của PNVC Đà Nẵng. Để nghiên cứu chuyên sâu về vai trò quản trị môi trường, nhu cầu và nguyện vọng của PNVC Đà Nẵng, nghiên cứu tiến hành chọn mẫu chuyên sâu bằng phương pháp viên tuyết lăn. Cụ thể, phương pháp này bắt đầu từ những PNVC đang tham gia dự án nâng cao năng lực cho PNVC do Hội Phụ nữ Đà Nẵng điều phối với sự tài trợ của Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF-UNDP): xuất phát điểm ban đầu là 40 người đang tham gia Câu lạc bộ ve chai do Hội Phụ nữ điều phối tại 3 phường An Khê, Thanh Khê và Ngũ Hành Sơn; nghiên cứu nhờ 40 người này giới thiệu bạn bè của họ là PNVC trả lời bảng hỏi, sao cho mỗi phường hoàn thành 50 phiếu ($N1 = 150/3$ phường). Mẫu chuyên sâu nhằm tìm hiểu và lý giải các chủ đề phức tạp hơn như khoảng trống ASXH (tiếp cận bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, vốn vay ưu đãi,...), an toàn lao động và rủi ro, vai trò xã hội, mức độ công nhận của cộng đồng và mong muốn chuyển đổi sang hình thức lao động bán chính thức. Để có cái nhìn mang tính đối sánh, nghiên cứu cũng tiến hành khảo sát đánh giá của cộng đồng về vai trò của PNVC trong quản lý rác thải - họ là hàng xóm của nhóm N1 đã được lựa chọn ($N2 = 150/3$ phường).

Để thu thập dữ liệu định tính, nghiên cứu sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu nhằm bổ sung các thông tin mang tính giải thích, khám phá động cơ và làm rõ ngữ cảnh hoạt động nghề nghiệp. Nghiên cứu đã phỏng vấn sâu 9 chủ vựa ve chai trên địa bàn TP. Đà Nẵng theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích. Việc này nhằm phân tích vai trò của PNVC trong quản lý rác thải đô thị từ góc nhìn của các tác nhân nằm ở vị trí trung gian trong chuỗi giá trị tái chế. Các cuộc phỏng vấn tập trung ở 3 phường An Khê, Thanh Khê và Ngũ Hành Sơn nhằm mục đích làm rõ: (i) Tổng quan về hoạt động nghề nghiệp và vị thế của chủ vựa; (ii) Đánh giá của chủ vựa về vai trò quản lý rác thải của PNVC; (iii) Nguyện vọng và đề xuất chính sách.

Về xử lý và phân tích dữ liệu, dữ liệu được xử lý và phân tích bằng các công cụ thống kê SPSS 25.0, cụ thể như sau: (i) Thống kê mô tả như sử dụng giá trị trung bình (Mean) và độ lệch chuẩn (SD) để đánh giá xu hướng chung và mức độ đồng thuận của nhóm được khảo sát đối với các biến số; Phân tích tương quan Pearson bằng việc sử dụng hệ số tương quan (r) và giá trị ý nghĩa ($\text{Sig.}(P\text{-value})$) để đánh giá mối liên hệ và mức độ liên thông giữa các biến số. Việc phân tích tương quan rất quan trọng để xác định các mối liên hệ giữa an sinh, sinh kế, năng lực và vai trò. Trong khi đó, dữ liệu phỏng vấn sâu được ghi chép, mã hóa theo chủ đề và phân tích nhằm giải thích các đánh giá chuyên sâu về vai trò của PNVC trong quản lý rác thải và những đề xuất của họ về chính sách. Việc tích hợp dữ liệu định lượng và định tính đảm bảo nghiên cứu có cái nhìn toàn diện về vai trò PNVC trong quản lý rác thải, minh chứng cho các kiến nghị chính sách dựa trên bằng chứng thực tế.

3. Đặc điểm nhân khẩu học-xã hội và điều kiện lao động của phụ nữ ve chai thành phố Đà Nẵng

Trên tổng số 1.057 PNVC được thống kê từ 23 phường của TP. Đà Nẵng, bức tranh nhân khẩu học-xã hội cho thấy đây là một lực lượng lao động có cơ cấu tuổi và điều kiện sống đặc thù, gắn liền với tính chất lao động nặng nhọc, bấp bênh và kéo dài nhiều năm.

Về độ tuổi, lực lượng lao động PNVC chủ yếu là người lớn tuổi và trung niên cao tuổi. Nhóm từ 51-60 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất với 42,6% (428/1.057 người), tiếp theo là nhóm từ 61-70 tuổi (chiếm 26,7%). Như vậy, nhóm trên 51 tuổi chiếm gần 70% tổng số người được thống kê. Điều này cho thấy đây là một nghề nghiệp chủ yếu thu hút người lao động thuộc giai đoạn cuối tuổi trung niên. Về trình độ học vấn, đa số PNVC có trình độ trung bình thấp. Hơn một nửa số người được khảo sát có trình độ trung học cơ sở, chiếm 56,5% (527 người), trong khi số người có trình độ tiểu học chiếm 30,5% (284 người). Đáng chú ý, chỉ có 0,2% (2 người) có trình độ trên trung học phổ thông. Về diện hộ, phần lớn các hộ gia đình PNVC thuộc diện trung bình, chiếm 77,1% (779 người). Tuy nhiên, vẫn có một phần đáng kể thuộc diện hộ nghèo chiếm 7,1% (72 người) và cận nghèo 13,3% (134 người). Về tình trạng nhà ở hiện tại, đa số PNVC sống trong nhà cấp 4, chiếm 83,4% số người được hỏi (847 người); tỷ lệ sống trong nhà kiên cố là 8,7% (88 người). Tổng cộng, nhà thuê và nhà tạm bợ chiếm 7,9% (bao gồm 4,0% nhà thuê và 3,9% nhà tạm bợ). Về quy mô, các hộ gia đình phổ biến nhất có 4 người với 55,1% (582 người), 3 người với 27,1% (286 người), có 1-2 người với 10,4% (110 người), trên 4 người có 7,4% (78 người); số lượng lao động chính trong hộ thường là 2 người với 43,3% (433 người) hoặc 1 người với 27,5% (275 người).

Về điều kiện làm việc và thu nhập, phần lớn PNVC dành nhiều thời gian trong ngày và trong tháng cho công việc. Cụ thể, gần một nửa số người được hỏi, tương ứng với 42,2% (345 người), làm việc từ 4-8 giờ/ngày trong khi 41,3% (338 người) làm việc từ trên 8 giờ/ngày. Về số ngày làm việc trong tháng, có 50,4% (491 người) làm việc từ 21 ngày trở lên. Như vậy, tính chất lao động toàn thời gian của PNVC TP. Đà Nẵng đang là xu hướng chủ đạo. Trong khi đó, việc di chuyển đi thu mua/thu gom phế liệu chủ yếu được thực hiện với phương tiện thô sơ và cá nhân, với xe đạp chiếm tỷ lệ áp đảo là 63,2% (657 người) và xe máy chiếm 20,8% (216 người), xe kéo, xe đẩy chiếm 8,2% (87 người). Về thu nhập, các mức thu nhập phổ biến nhất xoay quanh 3 triệu đồng/tháng với 17,6% (168 người) và 2 triệu đồng/tháng với 16,3% (155 người). Mức thu nhập này có tác động trực tiếp đến khả năng chi tiêu. Đáng lưu ý là tỷ lệ số người cho rằng thu nhập từ thu gom/thu mua ve chai “không đủ chi tiêu cho một người lớn/tháng” chiếm tỷ lệ cao nhất, với 49,4% (452 người). Trong khi đó, 46,4% (425 người) nói rằng “chỉ vừa đủ chi tiêu cho một người lớn”. Chỉ 4,2% (38 người) có thu nhập có dư sau chi tiêu. Đáng lưu ý, khó khăn của PNVC có thu nhập không đủ chi lại càng gia tăng khi có tới 35,0% (309 người) đang nuôi hai người phụ thuộc.

Tóm lại, nghề ve chai chủ yếu là công việc thâm dụng lao động, tập trung ở nhóm lao động trung niên lớn tuổi, yêu cầu thời gian làm việc dài (trên 4 giờ/ngày và trên 21 ngày/tháng). Mặc dù đa số các hộ gia đình được xếp vào diện trung bình và sống trong nhà cấp 4, thu nhập từ nghề ve chai (phổ biến ở mức 2-3 triệu đồng/tháng) vẫn không đủ để trang trải chi phí cơ bản đối với gần một nửa số người tham gia khảo sát (48,9%, tức 517 người). Những khó khăn này càng gia tăng khi có đến 43,3% (458 người) lao động là PNVC có 2 người sống phụ thuộc vào họ. Những người PNVC phải dùng thời gian và sức khỏe của mình (chủ yếu là xe đạp và thời gian làm việc dài) để đạt được mức thu nhập chỉ vừa đủ hoặc không đủ trang trải cuộc sống.

4. Vai trò đa chiều của phụ nữ ve chai trong hệ sinh thái quản lý rác thải đô thị

Phụ nữ thu gom ve chai đóng vai trò thiết yếu và khó có thể thay thế trong chuỗi giá trị môi trường của các đô thị lớn như Đà Nẵng. Họ không chỉ là những người mưu sinh trong khu vực kinh tế phi chính thức mà còn được coi là một nhân tố quan trọng giúp hệ thống quản lý rác thải đô thị vận hành hiệu quả và bền vững hơn. Thông qua hoạt động thu gom, phân loại và chuyển dòng các loại rác có khả năng tái chế, PNVC đã góp phần giảm tải đáng kể lượng rác phải đưa vào hệ thống xử lý tập trung, qua đó hỗ trợ quá trình tái chế và thúc đẩy các thực hành của kinh tế tuần hoàn trong đô thị. Vai trò của PNVC vì vậy không chỉ dừng lại ở hoạt động kinh tế đơn thuần mà còn mở rộng sang các chức năng môi trường, xã hội và truyền thông cộng đồng.

Phụ nữ thu gom ve chai là lực lượng lao động phi chính thức hoạt động thầm lặng nhưng đóng góp một cách bền bỉ vào sự vận hành của “vòng tuần hoàn rác thải đô thị”. Vai trò của họ mang ý nghĩa môi trường và kinh tế rõ rệt, được phản ánh qua kết quả khảo sát chuyên sâu 150 người PNVC như dưới đây.

Thứ nhất, về vai trò phân loại sơ cấp và thu hồi tài nguyên, PNVC đóng vai trò là mắt xích đầu tiên trong dòng tái chế và là những người đầu tiên tiến hành phân loại sơ cấp. Họ thực hiện việc tách rác tái chế khỏi dòng thải, biến những vật phẩm tưởng như vô dụng trở thành tài nguyên quay trở lại nền kinh tế. Cụ thể, nghiên cứu cho thấy 87% PNVC biết cách phân loại rác tại nguồn. Nhờ kỹ năng và sự hiện diện thường xuyên này, họ giúp nâng cao hiệu quả tái chế tự nhiên, thực hiện các công đoạn thu gom, phân loại, vận chuyển và sơ tái chế rác. Như vậy, PNVC TP. Đà Nẵng đóng vai trò là mắt xích đầu tiên trong dòng tái chế - những người đầu tiên tiến hành phân loại sơ cấp, tách rác tái chế khỏi dòng thải. Trên bình diện toàn cầu, người thu gom/thu mua phế liệu là nhân vật trung tâm chuyển hướng vật liệu nhựa khỏi bãi chôn lấp. Từ năm 2018 đến nay, có khoảng từ 15 đến 20 triệu người lao động phi chính thức, chủ yếu là phụ nữ, trên toàn thế giới đang làm công việc thu gom phế liệu. Tại Guayaquil (Ecuador), người thu gom được coi là chuyên gia trong việc phát hiện vật liệu có giá trị. Đáng chú ý, 51,98% người thu gom ở đây phân loại nhựa thu thập được theo loại polymer, ngoài ra còn theo độ tinh khiết và màu sắc, thể hiện kỹ năng phân loại rất chi tiết cho ngành công nghiệp tái chế. Tại Tunisia, người thu gom/thu mua phế liệu được coi là trụ cột chính của việc phân loại tại nguồn, có khả năng tái chế 5 trên 8,40 triệu tấn nhựa PET được tạo ra hàng năm, mặc dù hoạt động này thường bị coi là phi chính thức. Ở Ấn Độ, họ thu hồi khoảng 50-80% lượng nhựa được sản xuất trong nước. Nhờ sự hợp tác giữa họ và cộng đồng, hoạt động thu mua đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy người dân học cách phân loại rác thải nhựa, rác thải tái chế để bán được giá. Hơn nữa, người thu gom/thu mua phế liệu có kiến thức chi tiết về lãnh thổ đô thị và nhịp độ thải rác. Nói cách khác, họ nắm rõ “địa lý xã hội” của rác thải (Rodriguez và Raufflet, 2024; ILO, 2018, WIEGO, 2019).

Thứ hai, hoạt động của PNVC giúp giảm tải đáng kể cho hệ thống thu gom công ích. Bằng cách thu gom và phân loại ngay tại nguồn, họ ngăn ngừa rác tái chế bị trộn lẫn vào rác sinh hoạt. Điều này rất quan trọng trong việc giúp hệ thống chính thức tránh bị quá tải ở khâu xử lý, vốn là áp lực đáng kể trong bối cảnh lượng rác thải đô thị không ngừng gia tăng. Qua phỏng vấn sâu, một chủ vựa cho biết: “Trung bình mỗi ngày, tôi xuất một xe tải nhỏ các loại rác tái chế mà phần lớn trong đó là mua lại từ những PNVC” (Nam, chủ vựa tại phường An Khê, 48 tuổi). Vai trò giảm tải của họ là liên tục, ổn định và mang lại lợi ích

trực tiếp cho hệ thống công ích. Người thu gom lấp đầy những khoảng trống trong việc thu hồi tài nguyên và cung cấp dịch vụ công cộng quan trọng. Vai trò của người thu gom phế liệu là giảm tải cho hệ thống thu gom và xử lý công ích (được thể hiện qua việc giảm chi phí và khối lượng rác chôn lấp), đồng thời ngăn ngừa rác tái chế bị trộn lẫn vào rác sinh hoạt thông qua hoạt động chuyển hướng chất thải và phân loại tại nguồn. Việc này giúp giảm chi phí và giảm gánh nặng xử lý chất thải (Gutberlet, 2023; Rodriguez & Raufflet, 2024). Sự đóng góp này là phổ quát và mang tính kinh tế rõ rệt. PNVC TP. Đà Nẵng thực hiện chức năng giảm tải hệ thống xử lý rác, trong khi các nghiên cứu quốc tế (đặc biệt tại Colombia) nhấn mạnh vai trò tiết kiệm chi phí đầu tư cho hạ tầng xử lý rác (bãi chôn lấp).

Thứ ba, công việc của PNVC còn thúc đẩy tư duy về kinh tế tuần hoàn ở cấp độ cộng đồng. Bản thân PNVC ý thức rất rõ về ý nghĩa của công việc mà họ đang làm: 84% trong số họ cho rằng công việc thu gom ve chai “rất có ý nghĩa” hoặc “có ý nghĩa” đối với bảo vệ môi trường đô thị; 60% PNVC tự đánh giá mức độ đóng góp của mình đối với vệ sinh môi trường là “cao” hoặc “rất cao”. Sự tự nhận thức này giúp họ nhìn nhận mình là tác nhân tích cực của kinh tế tuần hoàn. Chính sự tự nhận thức mạnh mẽ của bản thân họ về việc thực hiện “dịch vụ môi trường” đã thúc đẩy họ đấu tranh cho sự công nhận chính thức như những tác nhân kinh tế tuần hoàn tích cực và đòi hỏi một mô hình kinh tế tuần hoàn đảm bảo bao trùm và công bằng xã hội (Gutberlet, 2023). Ở khía cạnh này, PNVC thực hiện một dịch vụ công và môi trường quan trọng. Họ tự coi mình là người “trao sự sống mới cho những thứ bị vứt bỏ” (Gidwani, 2013). Ở một nghĩa cao cấp hơn, công việc của PNVC nói riêng và người thu mua/thu gom rác thải nói chung đóng vai trò “kinh tế tuần hoàn phục hồi xã hội”, nhằm giải quyết bất công hệ thống - nghĩa là có vai trò trong thực tế nhưng thể chế chưa công nhận (Vera và Raufflet, 2021).

Mặc dù PNVC tại TP. Đà Nẵng cũng có thể được xem như những “người bảo vệ môi trường đô thị”, kinh nghiệm từ một số quốc gia như Colombia và Tunisia cho thấy một nghịch lý đáng lưu ý, đó là: chính những lực lượng đóng góp trực tiếp và hiệu quả cho hoạt động thu gom, phân loại và tái chế rác thải lại có nguy cơ bị gạt ra ngoài khi hệ thống kinh tế tuần hoàn được chính thức hóa và tổ chức lại theo các mô hình quản trị mới. Quá trình thể chế hóa này, nếu thiếu các cơ chế công nhận và bảo vệ phù hợp, có thể vô tình làm gia tăng tình trạng phi chính thức hóa lao động, khiến những người thu gom ve chai bị đẩy ra khỏi chuỗi giá trị tái chế mà họ từng là lực lượng quan trọng để duy trì. Do đó, trong bối cảnh kinh tế tuần hoàn đang được thúc đẩy mạnh mẽ, việc thiếu sự công nhận chính thức và tích hợp về mặt thể chế có thể khiến PNVC trở thành nhóm dễ bị tổn thương ngay trong chính quá trình chuyển đổi mà họ đã góp phần quan trọng tạo nên.

Thứ tư, vai trò tiềm năng bảo vệ môi trường tại chỗ của PNVC còn mở rộng sang lĩnh vực truyền thông và giáo dục cộng đồng, điều cần thiết để thực thi Luật Bảo vệ môi trường 2020. Họ có tiềm năng lớn để trở thành “đại sứ cộng đồng” trong các chương trình phân loại rác tại nguồn: 72% PNVC bày tỏ sẵn sàng tham gia các hoạt động truyền thông về phân loại rác tại nguồn. Để đạt được hiệu quả, họ ưu tiên hình thức tuyên truyền trực tiếp (với 61,3% lựa chọn) vì đây là phương thức tương thích với điều kiện làm việc và thói quen giao tiếp của họ. Sự tự tin giao tiếp của họ có tương quan thuận mạnh với hành vi tuyên truyền phân loại rác, điều này cho thấy họ là nguồn lực truyền thông hiệu quả. Cộng đồng dân cư cũng có sự ghi nhận cao đối với vai trò này, với 86,5% người dân bày tỏ sự sẵn sàng hợp tác cùng nhóm PNVC trong hoạt động phân loại rác thải tại nguồn sau khi họ được lực lượng này truyền thông, vận động. Mức độ sẵn sàng hợp tác này gắn chặt với hành vi giao

rác thực tế và thái độ tôn trọng tích cực của cộng đồng. Trên toàn cầu, PNVC được coi là “nhân vật trung tâm” trong việc “giáo dục các hộ gia đình về các thực hành phân loại rác thải”. Sự giáo dục này rất quan trọng vì việc phân loại sạch tại cấp độ hộ gia đình làm tăng giá trị của vật liệu và giảm độ phức tạp của việc phân loại về sau (Gutberlet, 2023).

Sự hiện diện thường xuyên của PNVC tại các khu dân cư giúp họ “xây dựng lòng tin” với cư dân và thương nhân. Chính sự cần mẫn, thái độ thân thiện và mối quan hệ giao tiếp quen thuộc được hình thành qua thời gian đã khiến họ trở thành những gương mặt gần gũi trong đời sống thường nhật, nhờ đó nhận được sự tin cậy và thiện cảm của nhiều hộ gia đình cũng như người buôn bán địa phương. Lòng tin này quan trọng và đã được củng cố đến mức, người dân, khi được “tuyên truyền về sự hiện diện của họ”, đã “tự nguyện phân loại rác thải tại nguồn” để tạo điều kiện thuận lợi cho PNVC, qua đó nuôi dưỡng một quy trình phân loại tại nguồn rất đáng chú ý và trân trọng (Bouhlef-Abid, 2024). Điều này cũng cho thấy PNVC tích lũy được một dạng tri thức thực tiễn về đặc điểm, giá trị và khả năng tái chế của các loại chất thải trong đời sống hằng ngày. Như vậy, quá trình học hỏi và giáo dục môi trường nhằm cải thiện việc phân loại tại nguồn được ghi nhận là có thể diễn ra “song hành với những người thu gom và phân loại rác” (Gutberlet, 2023).

Tóm lại, PNVC không chỉ đơn thuần thu gom rác, mà còn đóng vai trò kỹ thuật nền tảng (phân loại, giảm tải), vai trò kinh tế (tiết kiệm chi phí) và vai trò xã hội (truyền thông). Chính những đóng góp đa chiều này khiến việc công nhận và tích hợp họ vào hệ thống quản lý rác thải đô thị trở thành một chiến lược then chốt để phát triển bền vững.

5. Nhu cầu cấp thiết và nguyện vọng chuyển đổi của phụ nữ ve chai trong hệ thống quản lý rác thải đô thị

Như đã phân tích ở mục trên, nghịch lý lớn nằm ở chỗ, dù tạo ra giá trị kinh tế-môi trường rõ rệt, PNVC lại là nhóm lao động dễ bị tổn thương nhất trong thành phố. Nhu cầu và nguyện vọng của họ phản ánh sự thiếu hụt an sinh cơ bản, rủi ro nghề nghiệp cao và khát khao được chính thức hóa vai trò để ổn định sinh kế. Các nhu cầu này mang tính hệ thống và liên thông mạnh mẽ, đòi hỏi các gói chính sách phải được thiết kế tích hợp, lấy ASXH làm nền tảng và phát triển năng lực làm động lực.

Thứ nhất, nhu cầu về ASXH là ưu tiên hàng đầu, xuất phát từ thực trạng sinh kế bấp bênh và cường độ lao động cao. Cường độ lao động cao là một hình thái “cần cù miễn cưỡng” nhằm chống lại tình trạng thu nhập thấp. Với 93,2% cộng đồng đứng sát ngưỡng bất an tài chính (chỉ vừa đủ hoặc không đủ chi tiêu), họ cần một lưới an sinh vững chắc. Phần lớn PNVC không có lưới bảo vệ sức khỏe cơ bản, dù công việc của họ tiềm ẩn nhiều rủi ro từ bụi mịn, kim loại sắc nhọn, hóa chất độc hại. Một mặt, nhu cầu được Nhà nước hỗ trợ cấp thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) đạt tỷ lệ rất cao, với 78% PNVC mong muốn nhận được sự hỗ trợ này. Hiện tại, chỉ 23% PNVC được hỗ trợ cấp thẻ BHYT miễn phí thông qua dự án của Hội Phụ nữ Đà Nẵng. Khoảng trống an sinh y tế này khiến họ dễ bị tổn thương khi gặp tai nạn hoặc bệnh tật. Nhu cầu được hỗ trợ BHYT có mối tương quan mạnh với nhu cầu khám sức khỏe định kỳ chuyên sâu ($r=0.812$), khẳng định nhu cầu bảo vệ sức khỏe mang tính hệ thống. Mặt khác, nhu cầu được chính quyền thành lập Quỹ hỗ trợ rủi ro dành riêng cho nhóm PNVC đạt tỷ lệ gần như tuyệt đối, với 97,1% người được hỏi mong muốn có quỹ. Mức đồng thuận cực cao này phản ánh nhận thức rõ về rủi ro cao và sự thiếu vắng các cơ chế bảo vệ tài chính phù hợp. Trong khi đó, khoảng 22,7% PNVC bày tỏ mong

muốn được hỗ trợ kinh phí ở mức cao hơn so với mức hỗ trợ hiện hành khi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Thứ hai, về nhu cầu chăm sóc sức khỏe chuyên sâu và an toàn lao động, do công việc nặng nhọc và tiếp xúc môi trường độc hại, 42% PNVC cho rằng công việc ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe của họ. Họ thường mắc các bệnh mãn tính về xương khớp và hô hấp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, có 79,0% PNVC mong muốn được khám sức khỏe định kỳ chuyên sâu, tập trung vào các bệnh nghề nghiệp thường gặp. Bên cạnh đó, nhu cầu về an toàn lao động vẫn chưa được đáp ứng, khi 44,3% PNVC chưa từng được tập huấn về an toàn lao động và 64% không sử dụng các phương tiện bảo hộ. Việc hỗ trợ các trang thiết bị thực tế như xe đạp, găng tay, khẩu trang là rất có ý nghĩa (điểm trung bình 4.93, độ lệch chuẩn 0.391).

Thứ ba, về nhu cầu sinh kế, nâng cao năng lực và hỗ trợ liên thể hệ, dù đang phải đối diện với nghịch lý thu nhập thấp do cường độ lao động cao, PNVC vẫn thể hiện khát khao nâng cao năng lực và cải thiện sinh kế thông qua các gói hỗ trợ tích hợp. Cụ thể, PNVC nhận thấy nhu cầu hỗ trợ sinh kế cần đi kèm với việc nâng cao năng lực để đảm bảo tính hiệu quả và bền vững: 40,7% PNVC mong muốn được vay vốn ưu đãi, chủ yếu từ 5-20 triệu đồng, nhằm nâng cấp phương tiện hoặc ổn định hoạt động; 69% PNVC mong muốn được đào tạo các kỹ năng chuyên sâu như phân loại nâng cao, tái chế và kinh doanh sản phẩm tái chế. Đặc biệt, nhu cầu vay vốn ưu đãi và đào tạo nghề có mối tương quan rất mạnh ($r=0.899$). Tương tự, nhu cầu tham gia Quỹ hỗ trợ rủi ro tương quan rất mạnh với nhu cầu đào tạo nghề ($r=0.882$). Điều này khẳng định nguyện vọng của họ về một Gói hỗ trợ tích hợp (vốn - đào tạo - an sinh) thay vì các chính sách rời rạc, nhằm đảm bảo vốn được sử dụng hiệu quả và giảm thiểu rủi ro.

Thứ tư, về hỗ trợ liên thế hệ và hạ tầng sinh kế, PNVC TP. Đà Nẵng không chỉ quan tâm đến sinh kế hiện tại mà còn có sự quan tâm sâu sắc đến tương lai của con cái và điều kiện làm việc cơ sở: 83% PNVC mong muốn có chính sách hỗ trợ con cái đi học ở trường công. Đây là nguyện vọng phá vỡ tính tái truyền đời của nghề lao động bấp bênh: “Do chỉ tạm trú, tạm vắng ở đây nên hai con của chúng em phải gửi đi học trường tư. Rất đắt. Chúng em mong Nhà nước cho con chúng em được đi học trường công” (Nam, chủ vừa ở Thanh Khê, 36 tuổi). Bên cạnh đó, có 71% PNVC cho rằng cần thiết bố trí các địa điểm tập kết rác tái chế riêng, hợp vệ sinh. Nhu cầu này giúp ổn định điều kiện làm việc, nâng cao năng suất và cải thiện hình ảnh nghề nghiệp.

Thứ năm, về nguyện vọng chính thức hóa vai trò và công nhận xã hội, khát vọng lớn nhất của PNVC là được chuyển đổi vị thế từ lao động “phi chính thức vô hình” để bị tổn thương thành “lao động bán chính thức”, có đóng góp rõ ràng và được xã hội ghi nhận. Dù đóng góp đáng kể cho kinh tế-môi trường, PNVC vẫn thiếu sự công nhận chính thức. 52% PNVC mong muốn được ký hợp đồng chính thức với đơn vị môi trường và 55% mong muốn được công nhận là lao động bán chính thức. Khi ký hợp đồng, quyền lợi ưu tiên nhất là thu nhập ổn định (89%) và bảo hiểm y tế (75%). Họ ủng hộ mạnh mẽ việc thành lập các mô hình tổ chức có tính pháp lý cao hơn như Hợp tác xã (53,5%) hoặc Tổ hợp tác (39%) nhằm tăng khả năng thương lượng và tiếp cận chính sách.

6. Kết luận

Lực lượng phụ nữ ve chai tại TP. Đà Nẵng chủ yếu là nhóm lao động trung niên và cao tuổi với trình độ học vấn thấp và điều kiện sống còn nhiều hạn chế, bấp bênh. Họ

thường xuyên phải làm việc trong điều kiện khắc nghiệt, thời gian lao động kéo dài nhưng thu nhập phổ biến chỉ dao động từ 2-3 triệu đồng mỗi tháng. Đáng lo ngại là gần một nửa số người được khảo sát có mức thu nhập không đủ trang trải chi phí sinh hoạt cơ bản cho bản thân và gia đình. Đây là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương sâu sắc do tính chất lao động phi chính thức, thiếu hợp đồng lao động và các lưới ASXH.

Tuy hoạt động thầm lặng, họ đóng vai trò là mắt xích đầu tiên thiết yếu trong chuỗi giá trị phân loại sơ cấp và thu hồi tài nguyên cho nền kinh tế. Hoạt động thu gom này giúp giảm tải đáng kể cho hệ thống công ích, ngăn ngừa rác tái chế bị trộn lẫn và giảm chi phí xử lý chất thải của thành phố. Bên cạnh đóng góp về kinh tế, họ còn là nhân tố quan trọng thúc đẩy tư duy kinh tế tuần hoàn và trực tiếp bảo vệ môi trường đô thị. Đặc biệt, họ sở hữu tiềm năng lớn để trở thành những tuyên truyền viên tại chỗ, giúp kết nối và giáo dục cộng đồng về phân loại rác tại nguồn.

Để ổn định cuộc sống, PNVC có nhu cầu cấp thiết về ASXH, đặc biệt là hỗ trợ bảo hiểm y tế và thành lập Quỹ hỗ trợ rủi ro. Họ mong muốn được cải thiện sinh kế thông qua các gói hỗ trợ tích hợp bao gồm vốn vay ưu đãi và đào tạo kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu. Về mặt quản trị, chính sách cần hướng tới việc chính thức hóa vai trò của PNVC thành lao động bán chính thức để nâng cao vị thế và bảo vệ quyền lợi cho nhóm lao động này. Việc tích hợp lực lượng này vào hệ thống quản lý rác thải đô thị không chỉ mang lại công bằng xã hội mà còn là chiến lược then chốt cho sự phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

- A., & Raufflet, E. (2024). Les récupérateurs de matériaux à Manizales (Colombie) : enjeux et réponses institutionnelles. *VertigO - la revue électronique en sciences de l'environnement*, 24(3). <https://doi.org/10.4000/14ehk>
- Bouhleb-Abid, M. (2024). “Le rôle des Berbechas” en Tunisie: Le pilier marginalisé de l'économie circulaire?. *VertigO - la revue électronique en sciences de l'environnement*. <https://doi.org/10.4000/14ehn>
- Gidwani, V. (2013). “Value Struggles: Waste Work and Urban Ecology in Delhi” in Rademacher, A., & Sivaramakrishnan, K. (Eds.), *Ecologies of Urbanism in India: Metropolitan Civility and Sustainability*. Hong Kong University Press. 169-201.
- Gutberlet, J. (2023). Global plastic pollution and informal waste pickers. *Cambridge Prisms: Plastics*, 1, e9, 1-16. <https://doi.org/10.1017/plc.2023.10>
- Hidalgo-Crespo, J., Amaya-Rivas, J. L., Ribeiro, I., Soto, M., Riel, A., & Zwolinski, P. (2023). Informal waste pickers in guayaquil: Recycling rates, environmental benefits, main barriers, and troubles. *Heliyon*, 9, e19775. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2023.e19775>
- Rodriguez, C.A., và Raufflet, E. (2024). “Les récupérateurs de matériaux à Manizales (Colombie): enjeux et réponses institutionnelles”. *VertigO - la revue électronique en sciences de l'environnement*, Vol. 24(3). <https://www.erudit.org/en/journals/vertigo/2024-v24-n3-vertigo010470/1122118ar>
- Vera-Acevedo, L. D., & Raufflet, E. (2021). “Análisis de la Estrategia Nacional de Economía Circular de Colombia a partir de dos modelos”. *Estudios Políticos* 64, 27-52. DOI: <https://doi.org/10.17533/udea.espo.n64a02>
- Wiego. (2019). *Counting the world's informal workers: A global snapshot*. <https://www.wiego.org/sites/default/files/publications/file/WIEGO-Global-Statistics-Snapshot-Pamphlet-English-2019.pdf>